

# VỐN NHÂN LỰC VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ - TRƯỜNG HỢP CÁC QUỐC GIA ĐIỂN HÌNH TẠI CHÂU Á

Đồng Thị Thanh Thoan<sup>1</sup>, Nguyễn Văn Chiến<sup>2\*</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

<sup>2</sup>Trường Đại học Thủ Dầu Một

\*Tác giả liên hệ: Nguyễn Văn Chiến, chiennv@tdmu.edu.vn

## THÔNG TIN CHUNG

Ngày nhận bài: 02/01/2024

Ngày nhận bài sửa: 24/02/2024

Ngày duyệt đăng: 12/03/2024

## TỪ KHOÁ

Vốn con người;

Tác động;

Tăng trưởng;

Thương mại.

## TÓM TẮT

Mục đích của nghiên cứu này nhằm đánh giá ảnh hưởng của vốn nhân lực đến tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu tại 30 quốc gia điển hình châu Á trong giai đoạn 1990 đến 2021 và sử dụng phương pháp phân tích định lượng. Kết quả nghiên cứu cho rằng: vốn nhân lực có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, do đó cải thiện vốn nhân lực có khả năng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu cũng khẳng định tác động tích cực của chính sách tự do hóa thương mại đến tăng trưởng kinh tế, đồng thời nền kinh tế phát thải nhiều các bon có nhiều lợi thế hơn trong việc đạt được mục tiêu tăng trưởng, đặc biệt trong ngắn hạn. Ngược lại, chưa có bằng chứng tác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế.

## 1. GIỚI THIỆU

Tăng trưởng kinh tế là sự thay đổi trong tổng sản lượng quốc nội, còn gọi là GDP. Trong thực tế khi tổng sản lượng quốc nội gia tăng lên có khả năng cải thiện chất lượng cuộc sống, xóa đói giảm nghèo, cải thiện chế độ phúc lợi. Do đó đặt mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao luôn là nằm trong chương trình nghị sự của các quốc gia trên khắp thế giới. Sự thành công của một chính phủ kiến tạo là luôn đảm bảo duy trì mức độ tăng trưởng kinh tế cao và từ đó có thể giúp nền kinh tế có thể cải thiện các chính sách an sinh xã hội. Ngoài ra, tăng trưởng kinh tế cũng có thể đo lường qua sự thay đổi tổng sản phẩm quốc nội (GNP), hoặc thu nhập bình quân đầu người, và khi thu nhập bình quân đầu người ngày càng tăng thể hiện tốc độ tăng trưởng kinh tế cao (Pelinescu, 2015).

Theo hàm sản xuất Cobb – Douglas, tăng trưởng kinh tế được đóng góp bởi các nhân tố về

lao động, vốn và nhân tố công nghệ. Điều này phản ánh rằng chất lượng và số lượng lao động là nhân tố có khả năng ảnh hưởng tới tăng trưởng. Nhân tố này thường được đo lường qua chỉ số vốn nhân lực và khi sự tích lũy vốn nhân lực trong nền kinh tế đủ lớn có khả năng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Vốn nhân lực thường được đo bằng thể lực, trí lực và tâm lực. Để nâng cao vốn nhân lực, không thể thiếu vai trò của giáo dục đào tạo và y tế, do đó mỗi quốc gia luôn duy trì chính sách an sinh xã hội phù hợp nhằm cải thiện chất lượng vốn nhân lực (Zhang & Wang, 2021). Vốn nhân lực được hình thành từ các yếu tố xuất phát từ giáo dục, kinh nghiệm làm việc, đào tạo, sự hiểu biết, thói quen làm việc, năng lượng khi làm việc, mức độ tin cậy và năng lực tự quyết định, do đó cải thiện vốn nhân lực chỉ có thể đến từ giáo dục đào tạo, xây dựng thói quen làm việc chuyên nghiệp, nâng cao mức

độ tự chủ và chịu trách nhiệm (Trần Văn Anh, 2021; Zhang & Wang, 2021).

Các nghiên cứu trước đánh giá ảnh hưởng của vốn nhân lực và tăng trưởng kinh tế đều cho rằng mối quan hệ này là chưa rõ ràng. Hầu hết các nghiên cứu đều khẳng định tác động tích cực của vốn nhân lực và tăng trưởng kinh tế, phản ánh các quốc gia có vốn nhân lực cao có khả năng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở mức cao hơn, tiêu biểu như nghiên cứu của Zhang & Wang (2021), Han & Lee (2020). Tuy vậy, nghiên cứu của Dias & Tebaldi (2012) cho rằng sự tích lũy vốn nhân lực trong nền kinh tế phải đủ lớn để có thể cải thiện được chất lượng tăng trưởng. Pelinescu (2015) cho rằng đóng góp về kỹ năng, kiến thức và giá trị con người thông qua hệ thống giáo dục và đào tạo tốt, sự phổ biến kiến thức rộng rãi trong các dịch vụ sản xuất, ngành công nghiệp chế tạo và tạo ra một nền kinh tế trên nền tảng tri thức, thúc đẩy phát triển bền vững quốc gia. Do đó, mục tiêu của nghiên cứu này nhằm đánh giá ảnh hưởng của vốn nhân lực đến tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh hiện nay, khi các quốc gia có mức độ hội nhập kinh tế sâu rộng, thương mại quốc tế gia tăng và toàn cầu hóa. Nghiên cứu được thực hiện tại các quốc gia châu Á điển hình và phương pháp nghiên cứu sử dụng là phân tích định lượng. Kết quả nghiên cứu đồng thời cung cấp bằng chứng tác động về vốn nhân lực và tăng trưởng, từ đó gợi mở những kiến nghị chính sách cho Việt Nam nói riêng và các nước nghiên cứu nói chung.

Ngoài phần mở đầu đã được nêu ở trên, phần còn lại của nghiên cứu được trình bày như sau: phần kế tiếp thảo luận về các nghiên cứu trước, sau đó là thu thập dữ liệu và phương pháp nghiên cứu, cuối cùng là kết quả, thảo luận kết quả và kết luận chung của nghiên cứu.

## 2. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU TRƯỚC

Vốn nhân lực thể hiện qua sự tích lũy trí lực, thể lực và tâm lực. Theo Trần Văn Anh (2021), vốn nhân lực hình thành từ các yếu tố xuất phát từ giáo dục, kinh nghiệm làm việc, đào tạo, sự hiểu biết, thói quen làm việc, năng lượng khi làm việc, mức độ tin cậy và năng lực tự quyết định. Các yếu tố này ảnh hưởng tới giá trị sản phẩm cận biên mà

người lao động tạo ra. Ở khía cạnh khác, vốn nhân lực thể hiện qua khả năng đáp ứng kỹ năng, kiến thức của người lao động để người này tạo ra giá trị kinh tế cho xã hội.

Anh hưởng của vốn nhân lực đến tăng trưởng đã được nghiên cứu bởi Zhang & Wang (2021), Han & Lee (2020) hoặc Fahimi và cộng sự (2018) và đều khẳng định vai trò của nguồn vốn nhân lực đến tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, theo nghiên cứu của Zhang & Wang (2021) cho rằng tác động của vốn con người lên tăng trưởng và hội tụ phức tạp, điều đã được khẳng định qua nghiên cứu của Mankiw, Romer và Weil (1992). Các tác động của vốn con người có khả năng tác động trực tiếp đến tốc độ tăng trưởng, nhưng cũng có thể có tác động gián tiếp và dẫn tới sự hội tụ tăng trưởng từ mức thấp lên mức cao hơn. Trong bối cảnh kinh tế Trung Quốc có quy mô dân số đông và đất nước này thực hiện chuyển đổi và hội nhập nhanh chóng vào kinh tế khu vực, Zhang & Wang (2021) cho rằng Trung Quốc đã duy trì tăng trưởng nhanh chóng trong bốn thập kỷ qua và đã mang lại nhiều thành quả trong tăng trưởng và phát triển. Tuy vậy, vẫn còn những hệ lụy do tăng trưởng kinh tế tại nước này đi kèm với sự gia tăng bất bình đẳng thu nhập và khoảng cách thu nhập giữa các khu vực của Trung Quốc, đặc biệt là những địa phương phía Tây và phía Đông của nước này. Năm 2014, GDP bình quân đầu người tại các địa phương giàu cao hơn 4 lần so với các địa phương nghèo, sự chênh lệch này đòi hỏi Trung Quốc cần xây dựng hình hài phát triển hài hòa hơn. Do đó, Zhang & Wang (2021) cho rằng cải thiện vốn nhân lực có khả năng thúc đẩy hội tụ kinh tế nhanh hơn cho các nền kinh tế, thực tế khi thu nhập ban đầu còn thấp thường bị lấn át bởi tác động tiêu cực của mức vốn con người thấp ở những khu vực nghèo nhất.

Nền kinh tế Trung Quốc tăng trưởng bình quân 10%/năm từ những năm 1970 và có thể khẳng định định hướng thị trường là nguyên nhân dẫn đến hiệu quả tăng trưởng vượt trội này. Su & Liu (2016) cho rằng tăng trưởng kinh tế Trung Quốc đến từ thành công trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và tích lũy vốn nhân lực, nhờ đó có thể cải thiện được năng suất trong nền kinh tế. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu các thành phố

Trung Quốc giai đoạn 1991 đến 2020 và dựa trên dự đoán từ mô hình tăng trưởng Solow cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế có mối tương quan nghịch với tốc độ tăng dân số và tương quan dương đến tốc độ đầu tư vào vốn con người và vốn vật chất. Hơn nữa, dòng vốn FDI là nguồn bổ sung quan trọng trong nền kinh tế do dòng vốn này gắn liền với chuyên gia công nghệ, lan tỏa năng suất và các mối quan hệ tương tác giữa doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp nội địa, do đó doanh nghiệp nội địa có khả năng cải thiện hiệu quả hoạt động.

Hàn Quốc được biết đến có nhiều thành tựu kinh tế trong thời gian vừa qua bởi tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 7.6% trong suốt thời kỳ đổi mới và hội nhập. Giải thích căn nguyên của tăng trưởng này, không thể không kể đến sự cải thiện nguồn nhân lực cùng với gia tăng tiết kiệm và đầu tư, hội nhập hóa kinh tế quốc tế. Han & Lee (2020) cho rằng thước đo vốn con người bao gồm các thành phần về tuổi, giới tính, trình độ học vấn, mức lương. Thực tế, vốn nhân lực tại Hàn Quốc luôn duy trì mức độ tăng trưởng 1%/năm trong khi xu hướng tổng số giờ làm việc giảm. Sự tăng trưởng này gắn liền với sự bùng nổ của thế hệ dân số có trình độ học vấn tốt hơn và điều này làm cho vốn nhân lực có đóng góp khá to lớn vào tăng trưởng kinh tế, chiếm 0.5% hàng năm. Han & Lee (2020) khẳng định vốn con người tiếp tục là yếu tố tăng trưởng chính đóng góp vào tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới và đồng thời các chính sách cải thiện vốn nhân lực cho lao động nữ và người cao tuổi giúp tăng cường vốn nhân lực tổng hợp và sự phát triển kinh tế hài hòa, đảm bảo an sinh xã hội tại Hàn Quốc. Theo nghiên cứu của Fahimi và cộng sự (2018) cũng cho rằng vốn nhân lực có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế và ảnh hưởng thông qua ngành du lịch và đầu tư. Điều này đặt ra cho các nhà hoạch định chính sách nên đa dạng hóa nền kinh tế từ phụ thuộc vào du lịch sang vốn con người.

Như thế có thể thấy, vốn nhân lực, hoặc vốn con người và tăng trưởng kinh tế là chủ đề luôn gây chú ý đối với các nhà nghiên cứu trên khắp thế giới. Tích lũy vốn con người góp phần hình thành các chính sách có hiệu quả và mang lại ổn định

kinh tế, chính trị và thúc đẩy tăng trưởng. Cải thiện giáo dục cho nhân dân là yếu tố then chốt quyết định cải thiện năng lực của con người và vốn nhân lực. Dias & Tebaldi (2012) cho rằng tích lũy vốn con người bắt nguồn từ quá trình nội sinh. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng tại nhiều quốc gia trong giai đoạn 1965 đến 2005 cho rằng sự tăng trưởng vốn vật chất và con người có quyết định tới tăng trưởng kinh tế trong dài hạn, điều này giải thích là do tích lũy vốn con người có khả năng tạo ra lực lượng lao động có năng lực cao hơn và có đóng góp vào nền kinh tế trong dài hạn. Thực vậy, tích lũy vốn con người là một động lực cho tăng trưởng (Prados de la Escosura & Rosés, 2010). Trường hợp tại Tây Ban Nha, nghiên cứu của Prados de la Escosura & Rosés (2010) đều cho thấy vốn nhân lực có khả năng cải thiện năng suất, tuy vậy, giáo dục là hàng hóa có sự co giãn theo thu nhập nên tăng trưởng vốn nhân lực có xu hướng tăng lên khi thu nhập tăng. Hơn nữa, vốn nhân lực không chỉ cải thiện năng suất lao động, mà còn có khả năng thúc đẩy đổi mới công nghệ. Pelinescu (2015) cũng khẳng định những đóng góp về kỹ năng, kiến thức và giá trị con người thông qua hệ thống giáo dục và đào tạo tốt, sự phổ biến kiến thức rộng rãi trong các dịch vụ sản xuất, ngành công nghiệp chế tạo và tạo ra một nền kinh tế trên nền tảng tri thức, thúc đẩy phát triển bền vững quốc gia.

### 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập tại các quốc gia và vùng lãnh thổ châu Á tiêu biểu, bao gồm các quốc gia và vùng lãnh thổ tại các khu vực Đông Nam Á, Đông Á, Nam Á và Tây Á. Cụ thể bao gồm các quốc gia sau:

Khu vực Đông Nam Á bao gồm: Thailand, Philippines, Vietnam, Laos, Indonesia, Malaysia and Singapore; Khu vực Đông Á và vùng lãnh thổ bao gồm: Japan, South Korea, China, Taiwan, Mongolia, North Korea. Khu vực Nam Á bao gồm: Bangladesh, Pakistan, India, Sri Lanka, and Afghanistan. Khu vực Tây Á bao gồm: Bahrain, Iran, Iraq, Israel, Jordan, Kuwait, Lebanon, Oman, Qatar, Arab Saudi, Syria, and United Arab Emirates.

Dữ liệu nghiên cứu được chúng tôi thu thập từ Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế và một số dữ liệu khác được thu thập từ Cục thống kê từng nước. Thời gian nghiên cứu là trong giai đoạn 1990 đến 2021.

Nghiên cứu có sự kế thừa từ nghiên cứu trước của Dias & Tebaldi (2012) và có sự điều chỉnh cho phù hợp với nghiên cứu này, phương trình hồi quy như sau:

$$\begin{aligned} \text{[GDP]}_{it} = & \beta_0 + \beta_1 \text{[HUMAN]}_{it} + \beta_2 \text{[FDI]}_{it} + \beta_3 \text{[TRADE]}_{it} + \beta_4 \\ & \text{[CO2]}_{it} + \beta_5 \text{[REN]}_{it} + \varepsilon_{it} \end{aligned}$$

Trong đó, GDP biến đại diện cho tăng trưởng kinh tế, đo lường bằng thu nhập bình quân đầu người (giá cố định 2015, US\$); HUMAN là biến đại diện cho vốn nhân lực, đo lường bằng tỉ lệ đầu tư cho giáo dục theo % GDP; FDI biến đại diện cho vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, đo lường bằng % GDP; TRADE là biến đại diện cho độ mở thương mại, đo lường bằng % GDP; CO2 là ô nhiễm môi trường, được đo lường bằng phát thải khí các bon, tấn trên đầu người; REN là biến đại diện cho mức độ sử dụng năng lượng tái tạo, đo lường bằng % tổng tiêu dùng năng lượng.

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích định lượng. Cụ thể, nghiên cứu thực hiện phân tích OLS, FEM, REM cho dữ liệu bảng. Sau đó nghiên cứu thực hiện kiểm định F và Hausman nhằm lựa chọn ra mô hình hồi quy phù hợp nhất. Nghiên cứu cũng đánh giá hiện tượng tự tương quan và phương sai thay đổi, nếu gặp trường hợp này thì nghiên cứu sử dụng phân tích hồi quy FGLS để khắc phục. Nghiên cứu cũng thực hiện hồi quy sai số chuẩn Driscoll Kraay nhằm đánh giá ảnh hưởng tác động qua lại giữa các quốc gia với nhau, do các quốc gia có sự tương đồng vị trí địa lý, đồng thời ảnh hưởng của vốn nhân lực đến tăng trưởng kinh tế.

### 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Bảng 1 là kết quả thống kê mô tả các biến được sử dụng trong mô hình nghiên cứu. Kết quả phân tích cho thấy: về thu nhập bình quân đầu người đạt bình quân 11859.59 USD/người/năm, tuy vậy sự khác biệt về thu nhập giữa các nước

khá lớn. Về vốn nhân lực, chỉ số này được đại diện thông qua tiếp cận trường học của học sinh phổ thông và cho thấy chỉ số vốn nhân lực tại châu Á được cải thiện trong giai đoạn 1990 đến nay. Về thu hút dòng vốn FDI, chỉ số này đạt bình quân 3.07% GDP và là mức tương đối cao, khẳng định vai trò của dòng vốn FDI đến kinh tế của các nước, đặc biệt Singapore là quốc gia có khả năng thu hút FDI rất lớn. Về thương mại quốc tế, độ mở thương mại đạt bình quân 90.08%, trường học Singapore độ mở thương mại đạt tới 437.32% phản ánh mức độ thương mại quốc tế của các nước đang cải thiện và có mức độ hội nhập cao.

**Bảng 1.** Thống kê mô tả

Variable	Mean	Std. Dev.	Min	Max
GDP	11859.59	16127.42	22.85037	98041.36
HUMAN	100.0012	12.53443	22.16299	125.6367
FDI	3.074615	5.097268	-37.17265	43.91211
TRADE	90.08231	66.88749	.0209992	437.3267
CO2	7.562479	9.197111	.0548668	47.65696
REN	17.74018	22.53872	0	88.4

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả*

Bảng 2 là kết quả phân tích tương quan của các biến sử dụng trong mô hình hồi quy. Kết quả phân tích tương quan cho thấy các biến độc lập có mức độ tương quan thấp và đều nhỏ hơn 0.8 nên không có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Do đó, sử dụng các biến này trong nghiên cứu là phù hợp và có khả năng cho kết quả tốt nhất.

**Bảng 2.** Ma trận tương quan

	GDP	HUMAN	FDI	TRADE	CO2	REN
GDP	1.0000					
HUMAN	0.0260	1.0000				

FDI	0.1407	0.0426	1.0000			
TRADE	0.3056	0.0381	0.5399	1.0000		
CO2	0.6984	-0.0644	0.0101	0.2133	1.0000	
REN	0.4518	0.1126	0.0839	-0.3102	0.5377	1.0000

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả*

**Bảng 3. Phân tích VIF**

Biến	VIF	1/VIF
TRADE	1.59	0.629803
REN	1.51	0.661566
FDI	1.44	0.695402
CO2	1.42	0.703062
HUMAN	1.02	0.981187
VIF trung bình	1.40	

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả*

**Bảng 4. Kết quả hồi quy**

Biến	OLS	FEM	REM	FGLS	Driscoll Kraay
HUMAN	0.0053*** (0.001)	0.0029* (0.052)	0.0034** (0.025)	0.0053*** (0.001)	0.0053*** (0.002)
FDI	0.0008 (0.841)	0.0051** (0.026)	0.0050** (0.028)	0.0008 (0.840)	0.0008 (0.877)
TRADE	0.0011*** (0.003)	0.0013*** (0.008)	0.0014*** (0.004)	0.0011*** (0.003)	0.0011* (0.056)
CO2	0.0316*** (0.000)	0.0342*** (0.000)	0.0317*** (0.000)	0.0316*** (0.000)	0.0316*** (0.000)
REN	-0.0131*** (0.000)	-0.0268*** (0.000)	-0.0251*** (0.000)	-0.0131*** (0.000)	-0.0131*** (0.000)
Tung độ gốc	2.9742*** (0.000)	3.4139*** (0.000)	3.3356*** (0.000)	2.9742*** (0.000)	2.9742*** (0.000)
Prob > F	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
R bình phương hiệu chỉnh	0.6573	0.6399	0.6399		0.6602
Kiểm định F	F(26, 569) = 61.69 Prob > F = 0.0000				
Kiểm định Hausman	chi2(5) = (b-B)' [(V_b-V_B)^(-1)](b-B) = 21.1				

Prob &gt; chi2 = 0.0008

Kiểm định Wald phương sai thay đổi	chi2 (27) = 21110.32
------------------------------------	-------------------------

	Prob>chi2 = 0.0000
--	-----------------------

Kiểm định Wooldridge cho tự tương quan	F(1, 25) = 245.641
--	-----------------------

	Prob > F = 0.0000
--	----------------------

*Ghi chú: \*\*\*, \*\*, \* , mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.*

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả*

Dựa theo kết quả hồi quy cho thấy: Kiểm định F khẳng định hồi quy theo FEM tốt hơn hồi quy theo OLS, kiểm định Hausman khẳng định hồi quy theo FEM tốt hơn REM, do đó lựa chọn hồi quy theo FEM là phù hợp. Theo kiểm định tự tương quan và phương sai thay đổi cho thấy hồi quy FEM đều gặp các vấn đề này, nên hồi quy FGLS nên được lựa chọn để thay thế.

Ngoài ra để đảm bảo tính vững của mô hình ước lượng, chúng tôi phân tích hồi quy theo mô hình hiệu chỉnh sai số Driscoll Kraay, đặc biệt ước lượng này có thể đánh giá được mức độ phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia trong khu vực châu Á, thực vậy, các quốc gia trong cùng khu vực địa lý thường có nhiều điểm tương đồng về văn hóa, kinh tế hoặc xã hội.

Kết quả hồi quy tại Bảng 4 cũng cho thấy các hệ số hồi quy của HUMAN, TRADE, CO2 và REN có ý nghĩa thống kê, riêng hệ số hồi quy của FDI không có ý nghĩa thống kê. Cụ thể như sau:

Một là, hệ số hồi quy của vốn nhân lực 0.0053, mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê, nghĩa là, vốn nhân lực có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Nghĩa là khi các quốc gia cải thiện vốn nhân lực có thể giúp tích lũy vốn nhân lực và cải thiện được năng suất lao động, hiệu quả làm việc của nhân lực và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Kết quả nghiên cứu này như một khẳng định cho chính sách đầu tư cho giáo dục và y tế tại các quốc gia là đúng đắn, nhờ quá trình đầu tư này đã giúp nâng

cao chất lượng nguồn nhân lực và tạo lợi thế cho quốc gia trong phát triển kinh tế trong cả ngắn hạn và dài hạn. Theo Trần Văn Anh (2021), vốn nhân lực hình thành từ các yếu tố xuất phát từ giáo dục, kinh nghiệm làm việc, đào tạo, sự hiểu biết, thói quen làm việc, năng lượng khi làm việc, mức độ tin cậy và năng lực tự quyết định, do đó cải thiện vốn nhân lực chỉ có thể đến từ giáo dục đào tạo, xây dựng thói quen làm việc chuyên nghiệp, nâng cao mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm. Kết quả nghiên cứu này khá tương đồng với nghiên cứu của Zhang & Wang (2021) cho rằng cải thiện vốn nhân lực có khả năng thúc đẩy hội tụ kinh tế nhanh hơn và do đó cải thiện năng suất lao động trong nền kinh tế và tăng trưởng. Một nghiên cứu khác tại Hàn Quốc, Han & Lee (2020) cho rằng bài học thành công từ kinh tế Hàn Quốc gắn liền với tích lũy vốn nhân lực và vốn nhân lực có khả năng đóng góp 0.5% vào tăng trưởng kinh tế hàng năm tại Hàn Quốc. Han & Lee (2020) cũng dự báo đầu tư vốn nhân lực tiếp tục tạo đà phát triển kinh tế trong ít nhất hai thập niên tới tại Hàn Quốc. Tương tự, Dias & Tebaldi (2012) cho rằng tích lũy vốn con người bắt nguồn từ quá trình nội sinh, cụ thể tích lũy vốn nhân lực có thể tạo ra lực lượng lao động có năng lực cao hơn và tạo đà phát triển kinh tế trong dài hạn. Những bằng chứng tương đồng nêu trên một lần nữa chứng minh sự đúng đắn của các quốc gia khi đầu tư nâng cao chất lượng vốn nhân lực trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội.

Hai là, hệ số hồi quy của độ mở thương mại là 0.0011, mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê, nghĩa là, độ mở thương mại có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, qua đó khẳng định sự đúng đắn của chính sách hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Thực vậy, hội nhập kinh tế quốc tế có khả năng thúc đẩy hoạt động ngoại thương, cụ thể là tạo sự thuận lợi cho thông thương hàng hóa, xuất nhập khẩu, và do đó giúp cho các nền kinh tế có khả năng tận dụng được lợi thế cạnh tranh của mình. Khi xuất khẩu được mở rộng, nền kinh tế có khả năng giải phóng hàng hóa được sản xuất trong nước và kích thích sản xuất trong nước phát triển. Ngược lại, thông qua nhập khẩu giúp cho nền kinh tế có thể tìm kiếm nguồn nguyên vật liệu đầu vào với chi phí phù hợp và qua đó cải thiện được hoạt động sản xuất. Có thể nói, lợi ích của chính sách thương mại là vô cùng to lớn, lợi ích này giúp cho các quốc gia có khả năng bổ sung những lợi thế của nhau và phát triển. Kết quả nghiên cứu này tương tự như nghiên cứu của Were (2015) khi cho rằng cho rằng thương mại có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, đặc biệt tại quốc gia có thu nhập trung bình và trung bình cao.

Ba là, hệ số hồi quy của CO<sub>2</sub> là 0.0316, mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê, phát thải khí các bon càng nhiều càng tạo ra tăng trưởng kinh tế, nghĩa là khi nền kinh tế có mức độ ô nhiễm thì có khả năng tạo ra tăng trưởng kinh tế. Thực vậy, nền kinh tế phát thải các bon thường có chi phí sản xuất thấp, điều này đúng với các nước có mức độ phát triển thấp và sản xuất chưa phát triển. Tuy vậy, hoạt động sản xuất phát thải nhiều các bon khó có thể tạo ra phát triển bền vững trong dài hạn do các chi phí y tế, chi phí xã hội bởi phát thải các bon tăng lên, và do đó ảnh hưởng tới sự phát triển bền vững tại các quốc gia. Chính vì vậy, nền sản xuất ô nhiễm chỉ phù hợp trong ngắn hạn và trong dài hạn các nền kinh tế nên chuyển sang hoạt động sản xuất sạch hơn và có hiệu quả cao hơn. Hoạt động sản xuất này thường gắn liền với áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất. Kết quả nghiên cứu này cũng được khẳng định bởi Caporale và cộng sự (2021) khi cho rằng cho rằng chính phủ các nước nên thực hiện các chính sách môi trường phù hợp nhằm giảm phát thải khí các bon trong giai đoạn tăng trưởng kinh tế.

Bốn là, hệ số hồi quy của FDI đạt 0.008, mang dấu dương, nhưng không có ý nghĩa thống kê, nên có thể thấy đầu tư trực tiếp nước ngoài chưa có tác động đến tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên, hệ số hồi quy của tiêu dùng năng lượng tái tạo đạt -0.0131, mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê, nên tiêu dùng năng lượng tái tạo chưa có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Thực vậy, do áp lực tăng trưởng kinh tế nên nhu cầu tiêu dùng năng lượng tăng cao. Để đáp ứng nhu cầu sử dụng năng lượng, các quốc gia thường phụ thuộc nhiều vào tiêu dùng năng lượng không tái tạo, hay còn gọi là năng lượng hóa thạch, là nguồn năng lượng rẻ, sẵn có và tương đối thuận lợi. Nguồn năng lượng có mức độ ô nhiễm thấp thường có chi phí cao hơn và không sẵn có, do đó các nguồn năng lượng tái tạo chưa thể là nguồn năng lượng chủ yếu trong hiện tại. Trường hợp Singapore, quốc gia này gần như không có nguồn năng lượng tái tạo đáp ứng nhu cầu năng lượng nói chung, hầu hết nguồn năng lượng hóa thạch vẫn trở nên quan trọng tại nước này. Kết quả này ngược với nghiên cứu của Julia và cộng sự (2023) khi cho rằng năng lượng có tác động tích cực đến tăng trưởng, hơn nữa, năng lượng có tác động gián tiếp đến tăng trưởng thông qua hình thành vốn và thương mại. Sự khác nhau này từ lý do các quốc gia châu Á được lựa chọn trong nghiên cứu này có điều kiện kinh tế xã hội rất khác nhau, không có sự tương đồng như trong nghiên cứu của Julia và cộng sự (2023).

#### 4. KẾT LUẬN

Tăng trưởng kinh tế là mục tiêu theo đuổi tại hầu hết các quốc gia và thường xuyên là chỉ tiêu kinh tế quan trọng trong các chương trình nghị sự hàng năm. Do đó, đạt được tăng trưởng kinh tế cao là mong muốn của các chính trị gia, nhà nghiên cứu và mọi người dân, để từ đó có thể cải thiện thu nhập bình quân đầu người, các chính sách an sinh xã hội và phát triển. Khu vực châu Á được đánh giá có mức độ phát triển kinh tế cao và gắn liền với chất lượng nguồn nhân lực được cải thiện nhanh, khu vực này đang vươn lên trở thành hình mẫu phát triển trong thế kỷ 21. Nghiên cứu tại các quốc gia điển hình trong giai đoạn 1990 đến 2021 bằng cách sử dụng phương pháp phân tích định lượng, kết quả nghiên cứu cho rằng: vốn nhân lực có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, do đó cải

thiện vốn nhân lực có khả năng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu cũng khẳng định tác động tích cực của chính sách tự do hóa thương mại đến tăng trưởng kinh tế, đồng thời nền kinh tế phát triển nhiều các bon có nhiều lợi thế hơn trong đạt được mục tiêu tăng trưởng, đặc biệt trong ngắn hạn.

Từ kết quả nghiên cứu, có một số kiến nghị cho các quốc gia như sau: Một là, các quốc gia tiếp tục cải thiện chất lượng vốn nhân lực. Cải thiện vốn nhân lực nên được thông qua đầu tư vào hệ thống giáo dục và y tế, giúp cho người dân được tiếp cận học tập giáo dục nền tảng và khả năng tiếp cận y tế toàn dân. Hai là, các quốc gia tiếp tục theo đuổi chính sách tự do hóa thương mại thông qua các hiệp định thương mại tự do đang tương đối phổ biến hiện nay tại các quốc gia. Thực hiện chính sách tự do hóa thương mại làm gia tăng khả năng hợp tác, trao đổi hàng hóa, đầu tư, dịch chuyển lao động giữa các quốc gia và do đó giúp cho các nền kinh tế có khả năng tận dụng được lợi thế so sánh của mình và tìm kiếm những hàng hóa phù hợp cho nền kinh tế. Ba là, các nền kinh tế nên đầu tư vào các nguồn năng lượng tái tạo và dần thay thế cho các nguồn năng lượng hóa thạch nhằm mục tiêu phát triển bền vững trong dài hạn. Mặc dù nguồn năng lượng hóa thạch có lợi thế sẵn có và chi phí thấp hơn, nhưng nếu nền kinh tế không chuyển đổi sang tiêu dùng năng lượng tái tạo thì trong tương lai, các chi phí y tế và chi phí xã hội tăng lên dẫn đến phúc lợi xã hội bị giảm xuống. Do đó, chính phủ các nước tiếp tục đầu tư vào các nguồn năng lượng tái tạo nhằm duy trì tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Caporale, G. M., Claudio-Quiroga, G., & Gil-Alana, L. A. (2021). Analysing the relationship between CO2 emissions and GDP in China: a fractional integration and cointegration approach. *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, 10(1), 32. <https://doi.org/10.1186/s13731-021-00173-5>
- Dias, J., & Tebaldi, E. (2012). Institutions, human capital, and growth: The institutional mechanism. *Structural Change and Economic Dynamics*, 23(3), 300–312. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.strueco.2012.04.003>
- Fahimi, A., Akadiri, S. Saint, Seraj, M., & Akadiri, A. C. (2018). Testing the role of tourism and human capital development in economic growth. A panel causality study of micro states. *Tourism Management Perspectives*, 28, 62–70. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.tmp.2018.08.004>
- Han, J.-S., & Lee, J.-W. (2020). Demographic change, human capital, and economic growth in Korea. *Japan and the World Economy*, 53, 100984. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.japwor.2019.100984>
- Jia, H., Fan, S., & Xia, M. (2023). The Impact of Renewable Energy Consumption on Economic Growth: Evidence from Countries along the Belt and Road. In *Sustainability* (Vol. 15, Issue 11). <https://doi.org/10.3390/su15118644>.
- Mankiw, N.G., Romer, D. & Weil, D.N. (1992). A Contribution to the Empirics of Economic Growth. *The Quarterly Journal of Economics*, Oxford University Press, 107(2), 407-437.
- Pelinescu, E. (2015). The Impact of Human Capital on Economic Growth. *Procedia Economics and Finance*, 22, 184–190. [https://doi.org/https://doi.org/10.1016/S2212-5671\(15\)00258-0](https://doi.org/https://doi.org/10.1016/S2212-5671(15)00258-0)
- Prados de la Escosura, L., & Rosés, J. R. (2010). Human capital and economic growth in Spain, 1850–2000. *Explorations in Economic History*, 47(4), 520–532. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.eeh.2010.02.002>

- Su, Y., & Liu, Z. (2016). The impact of foreign direct investment and human capital on economic growth: Evidence from Chinese cities. *China Economic Review*, 37, 97–109. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.chieco.2015.12.007>
- Trần Văn Anh (2021). Cách tiếp cận và đo lường vốn nhân lực trong doanh nghiệp. Tạp chí Tài chính kỳ 1 tháng 12/2021. Truy cập tại <https://tapchitaichinh.vn/cach-tiep-can-va-do-luong-von-nhan-luc-trong-doanh-nghiep.html>, ngày 20/12/2023.
- Were, M. (2015). Differential effects of trade on economic growth and investment: A cross-country empirical investigation. *Journal of African Trade*, 2(1), 71–85. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.joat.2015.08.002>
- Zhang, X., & Wang, X. (2021). Measures of human capital and the mechanics of economic growth. *China Economic Review*, 68, 101641. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.chieco.2021.101641>

## HUMAN CAPITAL AND ECONOMIC GROWTH - THE CASE OF SELECTED ASIAN COUNTRIES

Dong Thi Thanh Thoan<sup>1</sup>, Nguyen Van Chien<sup>2\*</sup>

<sup>1</sup>*Dong Nai Technology University*

<sup>2</sup>*Thu Dau Mot University*

\* Corresponding author: *Nguyen Van Chien, chiennv@tdmu.edu.vn*

### GENERAL INFORMATION

Received date: 02/01/2024

Revised date: 24/02/2024

Published date: 12/03/2024

### KEYWORD

*Human capital;*

*Impact;*

*Growth;*

*Trade.*

### ABSTRACT

The purpose of this study is to evaluate the impact of human capital on economic growth. The research focused on 30 Asian countries in the period 1990 to 2021, and used quantitative analysis methods, the research results have showed that human capital has a positive impact on economic growth, therefore improving human capital has the potential to boost economic growth. The study also confirms the positive impact of trade liberalization policies on economic growth, and simultaneously economies with high carbon emissions have more advantages in achieving economic growth goals, especially in the short term. In contrast, there is no evidence of the impact of foreign direct investment on economic growth.